TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **167**/2020/DS-PT
Ngày: 28 - 7 - 2020
V/v: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thúy Cầu**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Cường**

Ông **Mai Xuân Thành**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Hải An** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Thanh Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 250/2019/TLST-DS ngày 24-9-2019 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 07-8-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1179/2020/QĐ-PT ngày 13-7-2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hồ Đình H, sinh năm 1957; trú tại: Tổ Đ, thị trấn T, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Hữu L - Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1946; trú tại: Thôn 3, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T1: Bà Nguyễn Thị Thu V, Nguyễn Linh D - Trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Nam, Bà V có đơn xin vắng mặt, bà D vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam; Địa chỉ: Thị trấn T, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Minh T2, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường. Có đơn xin vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Diệu X, sinh năm 1956; trú tại: Tổ Đ, thị trấn T, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

+ Bà Bùi Thị M, sinh năm 1955.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Nguyễn Văn T1; trú tại: Thôn 3, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin vắng mặt.

+ Bà Lê Thị T3, sinh năm 1952; trú tại: Thôn 2, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3: Chị Trịnh Thị Minh N, sinh năm 1976; trú tại: Thôn 1, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

* Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Hồ Đình H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Hồ Đình H trình bày: Năm 1996, ông được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 60ha tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 01, tại xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Nam để trồng keo. Sau đó vào năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đứng tên nhóm hộ là Hồ Đình H và Lê Thị T3. Từ năm 1996-1998 ông đã trồng khoảng 50ha keo trên diện tích đất này. Đến năm 2004 ông bắt đầu thu hoạch vụ keo đầu tiên trên diện tích đất mà hiện nay ông T1 đã lấn chiếm và đến năm 2005 ông trồng lại vụ thứ 2. Năm 2013, ông vào khai thác keo vụ thứ 2 thì ông T1 ngăn cản không cho khai thác. UBND xã T2 đã đình chỉ việc khai thác này nhưng đến ngày 22-7-2013, ông T1 lại ngang nhiên khai thác cây của ông với số lượng khoảng 500 cây trên diện tích đất tranh chấp.

Hiện nay, ông T1 đã trồng cây trên diện tích đất tranh chấp khoảng 02 ha qua đo đạc thực tế có diện tích 21.167m^2, vì vậy ông khởi kiện yêu cầu Tòa án

buộc ông Nguyễn Văn T1 phải khai thác, chặt phá toàn bộ số cây này để trả lại diện tích đất cho gia đình ông đồng thời yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T1 phải bồi thường thiệt hại 500 cây keo đã khai thác vào năm 2013 cho ông với số tiền là 45.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Vào năm 1984, ông đi xây dựng vùng kinh tế mới và sinh sống tại thôn 3, xã T2 cho đến nay. Năm 1992, ông có khai hoang đồi dây leo, bụi rậm tại khu bàng Trâm để trỉa lúa, trồng đậu xen canh liên vụ, trồng chò, thầu đâu... khi gia đình ông sản xuất thì có cả bà con trong tổ cùng làm. Từ năm 1995 ông Hồ Đình H đến khai phá rừng tại khu vực bàng Trâm, đất nào còn trống chưa sản xuất thì ông H đưa người đến khai phá, còn diện tích đất nào bà con đã làm lúa, làm rẫy thì ông H mua lại công phát của bà con và từ năm 1995 đã có sự tranh chấp đất giữa nhóm hộ ông H và các hộ đang canh tác trên khu vực đất rừng Bàng Trâm. Năm 2005, ông H đến phá hết rừng Sầu Đông của ông lúc đó khoảng hơn 50 cây và có ý định đưa keo lên trồng lấn chiếm đất của gia đình ông và các hộ dân lân cận nhưng ông không đồng ý và ông đã đem keo của mình lên trồng trên diện tích đất tranh chấp, số keo này được ông mua của ông Tuyển lần đầu là 3.000 cây, sau đó ông mua tiếp 2.000 cây để trồng dặm số cây bị chết, vào năm 2013 ông đã khai thác hết và trồng lại lứa keo mới. Ông H cho rằng ông khai thác 500 cây keo của ông H là không đúng, ông khẳng định đất và tài sản gắn liền với đất là của gia đình ông, vì ông sử dụng và canh tác liên tục từ năm 1992 cho đến nay. Sự việc tranh chấp trên, ông đã làm đơn yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết và được UBND xã T2 giải quyết xác định việc cấp đất cho nhóm hộ ông Hồ Đình H và bà Lê Thị T3 đã cấp đo bao trong diện tích đất mà gia đình ông đang sử dụng và yêu cầu ông H trả cho gia đình ông số tiền 2.000.000 đồng công khai phá nhưng ông H không đồng ý.

Hiện nay, trên diện tích đất tranh chấp khoảng 02 ha, qua đo đạc thực tế có diện tích 21.167m^2 có keo 06 năm tuổi do ông trồng. Đối với số lượng 500 cây keo mà ông H cho rằng ông đã khai thác, ông khẳng định số cây này là của ông trồng nên ông không chấp nhận yêu cầu này của ông H.

Đối với diện tích đất tranh chấp, gia đình ông vẫn sử dụng từ năm 1995 đến nay, tuy nhiên lại nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhóm hộ ông Hồ Đình H và bà Lê Thị T3. Do đó, việc UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H là không đúng. Do đó, ông yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 21.167m^2 do

UBND huyện B cấp ngày 20-11-2003 cho nhóm hộ ông Hồ Đình H và bà Lê Thị T3.

Tại Công văn số 2530/UBND-TNMT ngày 04-12-2017, Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam trình bày:

Vào năm 1996 nhóm hộ ông Hồ Đình H được UBND huyện giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã T2 với diện tích là 600.000m^2, nhưng diện tích sử dụng ngoài thực tế nhỏ hơn so với Quyết định giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 55.381m^2, diện tích không sử dụng từ khi được giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến tháng 8/2007 là 11.579m^2, diện tích đất có trạng thái rừng lia cần khoanh nuôi bảo vệ là 26.684m^2 và diện tích đất đang tranh chấp với các người dân tại thôn 3, xã T2 là 70.125m^2. (Trong diện tích 70.125m^2 có diện tích đất tranh chấp của ông Nguyễn Văn T1).

Qua kết quả kiểm tra thực tế của Tổ công tác huyện, ngày 02-10-2007 Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định số 1107/QĐ- UBND về việc thu hồi đất lâm nghiệp của nhóm hộ ông Hồ Đình H và bà Lê Thị T3 với diện tích là 163.769m^2 (gồm các diện tích nêu trên). Sau khi UBND huyện ban hành Quyết định thu hồi đất đối với nhóm hộ ông Hồ Đình H, ông H không đồng ý với Quyết định thu hồi đất của UBND huyện vì ông H cho rằng: Diện tích 11.579m^2 ông đã sử dụng để trồng keo nhưng vì sát đường nên không bảo vệ được, diện tích 26.682m^2 ông đã bảo vệ khoanh nuôi và trồng các loại cây như: Chò, Ươi, mây nước, diện tích 70.125m^2 ông đã thu hoạch keo vào năm 2006 và đã trồng lại vụ thứ 2, vì vậy 20-10-2007 ông H có đơn khiếu nại Quyết định thu hồi đất số 1107/QĐ-UBND ngày 02-10-2007 của UBND huyện B.

Ngày 31/8/2009 UBND huyện ban hành Quyết định số 1422/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Hồ Đình H nhưng ông H không thống nhất với Quyết định giải quyết của UBND huyện nên ngày 28/9/2009 ông H gửi đơn khiếu nại đến UBND tỉnh Quảng Nam.

Ngày 24-8-2010, UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 2667/QĐ- UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Hồ Đình H. Nội dung Quyết định giải quyết của UBND tỉnh Quảng Nam là công nhận nội dung khiếu nại của ông Hồ Đình H với diện tích đất 70.125m^2 và diện tích đất 26.684m^2, không công nhận nội dung khiếu nại của ông Hồ Đình H với diện tích đất 11.579m^2.

Để thực hiện đúng nội dung Quyết định số 2667/QD-UBND ngày 24-8-2010 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giải quyết khiếu nại của ông Hồ Đình H, ngày 04-7-2011 UBND huyện B ban hành Quyết định số 1704/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 02-10-2007 của UBND huyện B về thu hồi đất lâm nghiệp của nhóm hộ ông Hồ Đình H và bà Lê Thị T3. Nội dung Quyết định điều chỉnh của UBND huyện:

Thu hồi diện tích đất 11.579m^2 không sử dụng của nhóm hộ ông Hồ Đình H và bà Lê Thị T3.

Không thu hồi diện tích đất 70.125m^2 đất trồng rừng sản xuất và diện tích đất 26.684m^2 đất khoanh nuôi phục hồi sản xuất của nhóm hộ ông Hồ Đình H và bà Lê Thị T3.

Đối với diện tích đất tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn T1 và nhóm hộ ông Hồ Đình H là phần diện tích nằm trong phạm vi đất 70.125m^2 đã được UBND tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định số 2667/QD-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Hồ Đình H, vì vậy UBND huyện đề nghị Tòa án xem xét các vấn đề có liên quan, căn cứ quy định của pháp luật đất đai để giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 là bà Trịnh Thị Minh N trình bày:

Vào năm 1996, mẹ bà là Lê Thị T3 và ông H có làm đơn xin và được UBND huyện B cấp đất lâm nghiệp tại thôn 3, xã T2. Hiện nay gia đình bà đang sử dụng diện tích 15 ha và đang tranh chấp đất với ông H chưa được giải quyết, diện tích đất gia đình bà đang sử dụng không liên quan đến diện tích đất ông H và ông T1 đang tranh chấp. Nếu ông H đồng ý trả lại đất cho ông T1 thì bà cũng đồng ý.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bà Nguyễn Thị Diệu X thống nhất với ý kiến trình bày của ông Hồ Đình H.

Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, bà Bùi Thị M thống nhất với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn T1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 07-8-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Áp dụng Điều 26, 34, 37, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 11, 14, 15, 164 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 21 của Luật đất đai năm 1993. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Đình H về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trả lại diện tích đất tranh chấp 21.167m^2 tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 01, tại thôn 3, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Đình H về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 bồi thường thiệt hại 500 cây keo đã khai thác với số tiền là 45.000.000đ.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 484056 đối với diện tích 21.167m^2 tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 01, tại thôn 3, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Nam do UBND huyện B cấp ngày 20-11-2003 cho nhóm hộ ông Hồ Đình H và bà Lê Thị T3. *(Diện tích đất 21.167m^2 có sơ đồ bản vẽ kèm theo)*.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và các chi phí tố tụng khác.

Ngày 21- 8- 2019, ông Hồ Đình H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 22- 8- 2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị đề nghị hủy Bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 07-8-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng rút toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Ông Hồ Đình H tự nguyện rút một phần kháng cáo yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T1 phải bồi thường thiệt hại 500 cây keo đã khai thác vào năm 2013 cho ông với số tiền là 45.000.000 đồng. Do đó, căn cứ vào Điều khoản 3 Điều 284, điểm b, khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị, kháng cáo trên.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Hồ Đình H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Diện tích 21.167m^2 đất rừng tại thôn 3, xã T2 (thị trấn T), huyện B, tỉnh Quảng Nam nằm trong tổng diện tích 600.000m^2 (60 ha) mà ông Hồ Đình H và bà Lê Thị T3 làm đơn xin giao đất lâm nghiệp để trồng rừng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 06-01-1996, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 02/QĐ-UB về việc thu hồi đất, giao đất rừng 60 ha trên cho một mình ông Hồ Đình H quản lý, sử dụng - đây là loại đất trống đồi núi trọc ông Hồ Đình H được giao với mục đích sản xuất lâm nghiệp theo chủ

trương, chính sách của Nhà nước. Ngày 20-11-2003, Ủy ban nhân dân huyện B lại ban hành Quyết định số 446/QĐ-UB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 484056 cho nhóm hộ ông Hồ Đình H, bà Lê Thị T3 (theo Trích lục bản đồ số 21/2003/ĐC). Ngày 29-9-2020, bà Lê Thị T3 viết *Giấy bàn giao sử dụng đất* cho ông Hồ Đình H toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích 60 ha, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T2 ngày 30-5-2003 và Phòng địa chính huyện T ngày 14-7-2003. Như vậy, toàn bộ diện tích 60 ha đất rừng thuộc quyền sở hữu của hộ ông Hồ Đình H. Năm 2004, bắt đầu xảy ra tranh chấp giữa hộ ông Hồ Đình H với các hộ xung quanh trong đó có hộ ông Nguyễn Văn T1 có đơn khiếu nại gửi đến cơ quan có thẩm quyền địa phương. Sau khi kiểm tra, rà soát và xác minh thực tế, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định 1107/QĐ-UBND về việc thu hồi đất lâm nghiệp của nhóm hộ ông Hồ Đình H và bà Lê Thị T3 với diện tích 163.769m^2 vào ngày 02-10-2007. Không đồng ý với việc thu hồi đất của Ủy ban nhân dân huyện B, ông Hồ Đình H có đơn khiếu nại. Ngày 31-8-2009, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 1422/QĐ-UBND với nội dung không công nhận nội dung đơn khiếu nại của ông H. Ông Hồ Đình H tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam. Ngày 24-8-2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2667/QĐ-UBND đã quyết định không thu hồi diện tích 70.125m^2, trong đó có diện tích đất hiện đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn T1. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện B ra Quyết định 1704/QĐ-UBND ngày 04-7-2011 về điều chỉnh Quyết định 1107/QĐ-UBND- không thu hồi đối với diện tích 70.125m^2. Việc Ủy ban nhân dân các cấp ở tỉnh Quảng Nam thừa nhận diện tích tranh chấp đã cấp giấy chứng nhận cho nhóm hộ ông Hồ Đình H và bà Lê Thị T3 là đúng quy định pháp luật.

[3] Những người làm chứng ông Nguyễn Văn T4, ông Bùi Viết T5, ông Nguyễn Tấn T6, ông Châu T7 và ông Trương Văn H1 cho rằng diện tích 21.167m^2 đất tranh chấp giữa ông Hồ Đình H và ông Nguyễn Văn T1 là do ông Nguyễn Văn T1 khai hoang, vỡ hóa và sử dụng ổn định, trồng cây từ năm 1992 đến nay. Về điều này thấy rằng, những người làm chứng đều là người đang làm trên đất của ông Hồ Đình H đã được cấp giấy chứng nhận và quyền, lợi ích của họ tương đồng với quyền, lợi ích của ông Nguyễn Văn T1 nên lời khai không khách quan. Bản thân ông Nguyễn Văn T1, ông Hồ Đình H thừa nhận một số người làm chứng cũng đã trả lại đất và nhận tiền công khai phá của ông Hồ Đình H. Năm 2005, *ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu ông Hồ Đình H trả công khai phá*

với số tiền 2.000.000 đồng trên diện tích khoảng 02 ha nhưng không được ông Hồ Đình H đồng ý. Sau đó, ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu ông Hồ Đình H trả 21.167m^2 đất rừng cho ông nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là hợp pháp. Ngoài ra, ông Nguyễn Văn T1 là người hiểu biết, có kiến thức về pháp luật nhưng không đăng ký, kê khai để được ghi vào Sổ địa chính, Sổ mục kê tại xã T2 là không tuân thủ quy định pháp luật. Cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông Hồ Đình H là không chính xác.

[4] Tại biên bản làm việc ngày 15-5-2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, ông Nguyễn Văn T1 trình bày nếu ông Hồ Đình H để cho hộ gia đình ông tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích 21.167m^2 thì ông Nguyễn Văn T1 sẽ thanh toán cho ông Hồ Đình H số tiền 15 triệu đồng, nhưng ông Hồ Đình H chỉ đồng ý khi ông Nguyễn Văn T1 thanh toán số tiền 120 triệu đồng. Hội đồng xét thấy điều kiện, hoàn cảnh gia đình ông Nguyễn Văn T1 đông con nhưng có rất ít đất để sử dụng trong khi ông Hồ Đình H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng rất lớn. Do đó, Hội đồng xét thấy cần giao diện tích 21.167m^2 cho hộ Nguyễn Văn T1 quản lý, sử dụng đảm bảo ổn định cuộc sống. Đồng thời, ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất diện tích 21.167m^2 cho ông Hồ Đình H, sau khi trừ đi số tiền công khai phá của ông Nguyễn Văn T1 là phù hợp. Cụ thể: Theo Biên bản định giá ngày 14-7-2019 của Tòa án, diện tích 21.167m^2 trị giá 95.251.500 đồng. Công sức khai phá của ông Nguyễn Văn T1 bằng 20% giá trị quyền sử dụng 21.167m^2 đất, thành tiền 19.050.500đ (95.251.500đ x 20%/100), lấy tròn số 20.000.000 đồng. Như vậy, ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán cho ông Hồ Đình H số tiền 75.251.500đ (95.251.500 - 20.000.000). Ông Nguyễn Văn T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 21.167m^2 nên hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 484056 mang tên nhóm hộ ông Hồ Đình H và bà Lê Thị T3 đối với diện tích 21.167m^2 tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 01, tại thôn 3, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Nam.

Từ những phân tích nêu trên có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hồ Đình H, chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí: Ông Hồ Đình H không phải chịu án phí dân sự theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 284, Điều 289; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và một phần kháng cáo của ông Hồ Đình H đề nghị buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 bồi thường thiệt hại 45.000.000 đồng trị giá 500 cây keo đã khai thác.

2. Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hồ Đình H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2019/DS-ST ngày 07-8-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. **Xử:**

Áp dụng Điều 171, 188, 199, 264 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 105,164, 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, khoản 2 Điều 36 của Luật đất đai năm 1993; khoản 1 Điều 105, Điều 106,166, 203 của Luật Đất đai năm 2013.

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Đình H.

Giao cho bị đơn ông Nguyễn Văn T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 21.167m^2 tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 01, tại thôn 3, xã T2, huyện B, tỉnh Quảng Nam. Ông Nguyễn Văn T1 có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận theo quy định pháp luật *(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)*.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán cho ông Hồ Đình H giá trị quyền sử dụng 21.167m^2 đất là 75.251.500đ *(Bảy mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi mốt ngàn, năm trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Áp dụng khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c, khoản 1 Điều 24; Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

Ông Hồ Đình H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Hồ Đình H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu tiền số 0000361 ngày 11-9-2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Ông Hồ Đình H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Hồ Đình H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.125.000đ *(Hai triệu, một trăm hai mươi năm ngàn đồng)* theo Biên lai thu số 006665 ngày 25-4-2014 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.762.575đ *(Ba triệu, bảy trăm sáu mươi hai ngàn,năm trăm bảy mươi lăm)* đồng.

Các quyết định khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 28-7-2020./.

Nơi nhận:
- *TANDTC;*
- *VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *TAND tỉnh Quảng Nam;*
- *VKSND tỉnh Quảng Nam;*
- *CTHADS tỉnh Quảng Nam;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thúy Cầu